

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Biên Phiên)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2080	Tiếng Pháp 1A	3	6
4	FRE2081	Tiếng Pháp 1B	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
8	FRE2082	Tiếng Pháp 2A	3	6
9	FRE2083	Tiếng Pháp 2B	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
16		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
17	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
18	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
19	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
20	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
21-22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>29</b>

Năm học 2024-2025

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3
28	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3017	Biên dịch	3	3
34	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Biên Phiên)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 4

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**Năm học 2022-2023**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6
4	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
8	FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
9	FRE2095	Viết luận đại học	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

**Năm học 2023-2024**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
16		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên	3	3
	VL1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
17	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
18	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
19	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
20	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
21-22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Độc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>23</b>

**Năm học 2024-2025**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3017	Biên dịch	3	3







**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Du lịch)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 4

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**  
**Năm học 2022-2023**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6
4	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
8	FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
9	FRE2095	Viết luận đại học	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

**Năm học 2023-2024**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
16		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
17		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thông kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3
	VL1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
20	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
21	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

**Năm học 2024-2025**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3053	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
28	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch – khách sạn	3	3
34	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2







**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Kinh tế)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 4

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**Năm học 2022-2023**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6
4	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng hỗ trợ	3	3
8	FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
9	FRE2095	Viết luận đại học	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mỗi tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

**Năm học 2023-2024**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
16		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
17		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
20	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
21	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

**Năm học 2024-2025**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3
28	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3059	Kinh tế Cộng đồng Pháp ngữ	3	3
34	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Truyền thông)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 1

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**  
**Năm học 2022-2023**

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2080	Tiếng Pháp 1A	3	6
4	FRE2081	Tiếng Pháp 1B	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
8	FRE2082	Tiếng Pháp 2A	3	6
9	FRE2083	Tiếng Pháp 2B	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

**Năm học 2023-2024**

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
16		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
17		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
20	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
21	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

**Năm học 2024-2025**

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3061	Lý thuyết truyền thông	3	3
28	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại năm 3 hoặc năm 4)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3062	Truyền thông doanh nghiệp	3	3
34	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
35		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại năm 3 hoặc năm 4)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3



**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2022.F.1 (2022-2026) ĐIỀU CHỈNH**

Đơn vị: Khoa NN và VH Pháp

Ngành/ Định hướng: Ngôn ngữ Pháp (Định hướng Truyền thông)

Dành cho SV có năng lực tiếng Pháp bậc 4

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
2		Ngoại ngữ B1	5	5
3	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6
4	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3
		<b>Cộng</b>	<b>14</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
5	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3
	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3
8	FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
9	FRE2095	Viết luận đại học	3	6
10	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
		(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)		
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>	<b>27</b>

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
11	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
12	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
13	FRE2084	Tiếng Pháp 3A	3	6
14	FRE2085	Tiếng Pháp 3B	3	6
15	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
16		<b>Tự chọn khối II.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại HK 4 hoặc HK 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
17		<b>Tự chọn khối III.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu	3	3
	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3
	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3
	PHI1051**	Logic học đại cương	3	3
	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3
	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>	<b>29</b>

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
18	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
19	FRE2087	Tiếng Pháp 4A	3	6
20	FRE2088	Tiếng Pháp 4B	3	6
21	FRE2086	Tiếng Pháp 3C	3	6
22		<b>Tự chọn khối II.2</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
	FRE1003	Địa chính trị	3	3
	FRE1001B	Địa lí đại cương	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3
	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3
23		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 6 hoặc kì 7)	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2091	Đọc hiểu chuyên đề	3	3
		<b>Cộng</b>	<b>17</b>	<b>26</b>

Năm học 2024-2025

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2047	Pháp ngữ học	3	3
27	FRE3061	Lý thuyết truyền thông	3	3
28	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại năm 3 hoặc năm 4)	<b>6</b>	<b>6</b>

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
31	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
32	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
33	FRE3062	Truyền thông doanh nghiệp	3	3
34	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2
35		<b>Tự chọn khối IV.2.2</b> (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại năm 3 hoặc năm 4)	<b>6</b>	<b>6</b>

